

CÔNG TY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ VINAHUD

Địa chỉ: Số 105 Phố Nguyễn Bá Khoản, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Điện thoại: 024.37835757

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ VINAHUD
Quý IV năm 2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,531,634,614,024 | 210,762,197,337 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 99,656,792,912 | 9,856,315,467 |
| 1 | Tiền | 111 | | 68,016,792,912 | 9,856,315,467 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 31,640,000,000 | - |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 39,296,383,961 | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 39,296,383,961 | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,348,650,473,800 | 181,927,362,791 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 10,603,005,517 | 143,099,938,727 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.05 | 246,271,345,953 | 587,054,015 |
| 3 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 756,067,388,000 | 35,000,000,000 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 335,807,852,068 | 3,339,487,787 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (99,117,738) | (99,117,738) |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 31,599,591,757 | 18,961,212,274 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 32,483,353,412 | 19,844,973,929 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (883,761,655) | (883,761,655.0) |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12,431,371,594 | 17,306,805 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.08 | 1,262,875,764 | 17,306,805 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6,008,493,680 | - |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 5,160,002,150 | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3,224,480,062,669 | 377,993,299,957 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 440,683,938,356 | 3,000,000 |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 280,000,000,000 | - |
| 1 | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 160,683,938,356 | 3,000,000 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 4,477,797,195 | 4,308,195,471 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 3,052,851,555 | 2,844,635,115 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 7,136,588,901 | 5,899,353,446 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4,083,737,346) | (3,054,718,331) |
| 2 | TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 1,424,945,640 | 1,463,560,356 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 1,863,160,255 | 1,863,160,255 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (438,214,615) | (399,599,899) |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 52,398,004,413 | 38,711,821,479 |
| | - Nguyên giá | 231 | | 69,976,547,623 | 54,250,661,671 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (17,578,543,210) | (15,538,840,192) |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1,023,456,693,375 | 13,167,035,763 |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 1,023,456,693,375 | 13,167,035,763 |
| V | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 652,405,240,542 | 320,600,000,000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 652,405,240,542 | 320,600,000,000 |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,051,058,388,788 | 1,203,247,244 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 319,480,447 | 1,203,247,244 |
| 5 | Lợi thế thương mại | 269 | V.11 | 1,050,738,908,341 | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4,756,114,676,693 | 588,755,497,294 |

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4,545,900,465,038 | 177,186,062,488 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,777,955,666,868 | 174,261,494,471 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 133,023,959,426 | 75,087,207,293 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 987,098,284,108 | |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 29,526,285,993 | 8,282,471,512 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 3,022,787,420 | 687,435,207 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 135,747,614,953 | 1,035,155,100 |
| 7 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 279,064,240,126 | 10,884,620,886 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 208,873,687,206 | 77,656,606,772 |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,598,807,636 | 627,997,701 |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 2,767,944,798,170 | 2,924,568,017 |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.12 | 278,766,954,125 | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 7,625,824,675 | - |
| 1 | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17 | 483,216,631,575 | 165,189,463 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 1,998,335,387,795 | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | 2,759,378,554 |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 210,214,211,655 | 411,569,434,806 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 210,214,211,655 | 411,569,434,806 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (4,034,545,455) | (4,034,545,455) |
| 2 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4,412,975,001 | 2,293,155,131 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (170,237,258,816) | 33,310,825,130 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 30,131,095,325 | 12,112,626,429 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (200,368,354,141) | 21,198,198,701 |
| 4 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 73,040,925 | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4,756,114,676,693 | 588,755,497,294 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Nguyễn Phương Ngân

Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Quý IV năm 2023 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 91,330,148,406 | 117,579,832,623 | 313,641,420,719 | 423,868,337,101 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | 1,832,939 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 91,330,148,406 | 117,579,832,623 | 313,641,420,719 | 423,866,504,162 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 87,884,292,156 | 92,580,556,946 | 294,150,367,822 | 374,820,816,269 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 3,445,856,250 | 24,999,275,677 | 19,491,052,897 | 49,045,687,893 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 8,224,676,614 | 513,558,224 | 46,092,246,312 | 1,002,073,043 |
| 7. Chi phí tài chính | 55,868,470,879 | 925,443,251 | 160,117,795,831 | 2,392,754,030 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>54,411,167,222</i> | <i>925,443,251</i> | <i>151,447,712,234</i> | <i>2,392,754,030</i> |
| 8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 1,119,848,096 | | 1,986,548,356 | |
| 9. Chi phí bán hàng | 103,292,003 | 1,106,523,597 | 691,967,830 | 1,225,323,597 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 36,482,478,447 | 3,563,429,518 | 105,621,457,401 | 19,573,005,916 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)} | (79,663,860,369) | 19,917,437,535 | (198,861,373,497) | 26,856,677,393 |
| 12. Thu nhập khác | 655,000,000 | | 1,025,295,699 | 76,579,551 |
| 13. Chi phí khác | 431,952,243 | 14,308,261 | 787,338,618 | 277,640,753 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 223,047,757 | (14,308,261) | 237,957,081 | (201,061,202) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | (79,440,812,612) | 19,903,129,274 | (198,623,416,416) | 26,655,616,191 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | (1,001,366,711) | 3,983,487,467 | 1,742,986,608 | 5,373,514,846 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | (78,439,445,901) | 15,919,641,807 | (200,366,403,024) | 21,282,101,345 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | (78,439,483,100) | 15,919,641,807 | (200,368,354,141) | 21,282,101,345 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 37,199 | - | 1,951,117 | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2,064) | 419 | (5,273) | 560 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | |
| 1.Lợi nhuận trước thuế | 01 | (198,623,416,416) | 26,550,737,886 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư | 02 | 3,268,281,629 | 1,769,341,754 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 52,262,598,328 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (66,316,414,238) | (1,002,073,243) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 151,677,937,795 | 2,390,041,701 |
| 2.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (57,731,012,902) | 29,708,048,098 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 144,288,094,806 | (46,242,834,345) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12,638,379,483) | 2,405,178,669 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 477,261,665,309 | 46,569,056,230 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 808,526,211 | (806,496,953) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10,131,518,530) | (1,513,947,665) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (11,126,955,584) | (824,872,813) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 17 | (471,017,079) | (86,693,000) |
| 3.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | 530,259,402,748 | 29,207,438,221 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | - | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (252,037,748,704) | (14,029,541,784) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 4,055,500,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (198,860,009,091) | (58,000,000,000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 47,279,621,091 | 23,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2,810,916,180,000) | (35,000,000,000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13,596,048,652 | 212,484,202 |
| 4.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3,196,882,768,052) | (83,817,057,582) |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 659,520,000,000 | - |

| | | | |
|--|-----------|--------------------------|-----------------------|
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2,882,696,136,247 | 128,548,609,056 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (785,792,293,498) | (70,892,002,284) |
| 5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2,756,423,842,749 | 57,656,606,772 |
| 6. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40) | 50 | 89,800,477,445 | 3,046,987,411 |
| 7. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9,856,315,467 | 6,809,328,056 |
| 8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 99,656,792,912 | 9,856,315,467 |

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Ngân



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31/12/2023****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinahud (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0102294285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 06 năm 2007, Thay đổi lần thứ 12 ngày 7 tháng 11 năm 2022

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 380.000.000.000 đồng chia thành 38.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tòa nhà Vinahud, Số 105 Phố Nguyễn Bá Khoản, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

2. Tổng số công nhân viên và người lao động ký hợp đồng tại ngày 31/12/2023: 29 người.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh bất động sản;

- Quản lý, khai thác các dịch vụ trong khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư: dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, thể dục thể thao (trừ loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập và quản lý dự án (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với các công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn giám sát lắp đặt các thiết bị điện, thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng; Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Lập và thẩm tra dự án đầu tư (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh); Tư vấn lựa chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng);

- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng cơ sở; đầu tư xây dựng và quản lý các khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, khu dân cư;

- Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng;

- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy, nổ, thang máy

- Vận chuyển hàng hoá theo hợp đồng hoặc theo tuyến cố định;

- Hoàn thiện nội ngoại thất;

- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hoá;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng trong xây dựng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Quản lý vận hành nhà chung cư;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị, nhà ở, dân cư, điện, nước, điều hòa không khí; Xây dựng công trình công nghệ cao, công trình ngầm; Nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng và công nghiệp tại nước ngoài; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa (trừ tư vấn tài chính, pháp luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán).

5. Danh sách các công ty quan trọng được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 03 công ty con được hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2023 | Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2023 |
|-----|--|---|----------------------------------|--|
| 1 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Friends | Tầng 14, Tòa nhà Vincom 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 100.00% | 100.00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải | Khối Hà My Đông A, Phường Điện Dương, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam. | 99.99% | 99.99% |
| 3 | Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng | Tầng 3, tòa nhà Vinahud, số 105 Nguyễn Bá Khoản, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội | 100.00% | 100.00% |

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp, gián tiếp được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02

| | | | |
|--|---|--------|--------|
| Công ty CP Bất động sản Viên Nam | Xóm đoàn kết 1, xã Quang Tiến, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình | 35.00% | 35.00% |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Prime Land | Tầng 3, tòa nhà Vinahud, số 105 phố Nguyễn Bá Khoản, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội | 39.72% | 39.72% |

II. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

1. Báo cáo tài chính quý 4 này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty và các công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư sửa đổi hướng dẫn, bổ sung các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính quý 4 của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính quý 4 này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có các điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các Công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. Giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6. Hàng tồn kho

Bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được công nợ.

Sự tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|-------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 03 - 50 năm |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất; quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuê mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| Quyền sử dụng đất | lâu dài |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty và các công ty con tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

14. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, chi phí bán hàng trích trước, chi phí lãi vay, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Các khoản ứng trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản tiền nhận được từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng đặt cọc và hợp đồng khác được phản ánh trong tài khoản "Phải trả khác" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

21. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty và các công ty con lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên cho thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

- Doanh thu cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

22. Ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các năm sau.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty và các công ty con nếu có khả năng kiểm soát Công ty và các công ty con hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | 4,069,036,830 | 551,662,765 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 63,947,756,082 | 9,304,652,702 |
| - Các khoản tương đương tiền | 31,640,000,000 | - |
| Cộng | <u><u>99,656,792,912</u></u> | <u><u>9,856,315,467</u></u> |

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| STT | Đầu tư tài chính | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|-----------|--|--------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|-----------------------------|----------|
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ theo pp VCSH | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ theo pp VCSH | Dự phòng |
| I | Đầu tư vào công ty con | 2,424,975,000,000 | - | - | 1,189,375,000,000 | - | - |
| | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Friends | 1,189,375,000,000 | | | 1,189,375,000,000 | | |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải | 285,600,000,000 | | | | | |
| | Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng | 950,000,000,000 | | | | | |
| II | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 694,520,000,000 | 652,405,240,542 | - | 320,600,000,000 | - | - |
| 1 | Công ty Cổ phần đầu tư Bất động sản Viên Nam (1) | 35,000,000,000 | 35,014,860,519 | - | 35,000,000,000 | - | - |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Prime Land (2) | 659,520,000,000 | 617,390,380,023 | - | - | - | - |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải | | | - | 285,600,000,000 | - | - |
| | Cộng | 3,119,495,000,000 | 652,405,240,542 | - | 1,509,975,000,000 | - | - |

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động sản Viên Nam hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Liên danh ba bên Công ty Cổ phần Archi Viên Nam; Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinahud và Công ty CP Tập đoàn BGI để thực hiện đầu thầu và đầu tư thực hiện dự án theo thỏa thuận liên danh số 2403/2021/TTLĐ/ARCHI – VINAHUD – BGI ngày 24/03/2021.

(2) Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/HĐCNVG/RHG-VHD/MLTV ký ngày 24 tháng 04 năm 2023 theo đó Công ty sở hữu 100% vốn góp công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng và thông qua đó Công ty sở hữu 39,718% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Prime Land.

3. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hà Nội (*) | 292,000,000 | 292,000,000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**) | 70,644,383,961 | 70,644,383,961 | - | - |
| | - | - | - | - |
| | 70,936,383,961 | 70,936,383,961 | - | - |

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Hà Nội số 046/21/HĐTĐ/211-9215 ký ngày 17/11/2021; Số tiền: 292.000.000 đồng; Kỳ hạn: 9 tháng; Lãi suất: 5,4%/năm. Hợp đồng tiền gửi được tự động gia hạn.

(**) - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 01.0910.2023/HĐTĐ.IB/TPB-XPB và 02.0910.2023/HĐTĐ.IB/TPB-XPB ký ngày 09/10/2023; Số tiền: 10.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 1 tháng; Lãi suất: 3,65%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 03.0910.2023/HĐTĐ.IB/TPB-XPB ký ngày 09/10/2023; Số tiền: 10.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 3 tháng; Lãi suất: 3,85%/năm.

-- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 04.0910.2023/HĐTĐ.IB/TPB-XPB ký ngày 09/10/2023; Số tiền: 21.210.000.000 đồng; Kỳ hạn: 6 tháng; Lãi suất: 5%/năm.

-!- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 2812.2023/HĐTĐ.IB/TPB-XPB ký ngày 28/12/2023 số tiền 1.640.000.000. Lãi suất 2,9%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số HĐTĐ/1801/001/0340861300C ký ngày 18/01/2023; Số tiền: 17.794.383.961 đồng; Kỳ hạn: 6 tháng; Lãi suất: 6,6%/năm.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Cty CP đầu tư và xây dựng Sông Đà | 411,497,327 | - | 411,497,327 | - |
| Công ty cổ phần kiến trúc và đầu tư xây dựng P&L | - | - | 10,695,166,565 | - |
| Công ty Cổ phần Beru Group | - | - | 2,727,675,481 | - |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư EMIR | 1,152,672,080 | - | 465,767,480 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Hùng Phát | 4,828,230,775 | - | 39,490,121,103 | - |
| công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ TM Hải Long Minh | - | - | 15,164,136,848 | - |
| Công ty TNHH GYOKO Việt Nam | - | - | 23,104,747,441 | - |
| Các đối tượng khác khác | 4,210,605,335 | - | 51,040,826,482 | - |
| | 10,603,005,517 | - | 143,099,938,727 | - |

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Ngắn hạn | 756,067,388,000 | | 35,000,000,000 | |
| Phải thu về cho vay các cá nhân | 184,930,000,000 | - | 35,000,000,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Prime Lan | 16,357,288,000 | - | - | - |
| Công ty CP Archi Viên Nam | 3,350,000,000 | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư BĐS Viên Nam | 2,000,000,000 | - | - | - |
| Công ty CP Beru Group | 16,150,000,000 | - | - | - |
| Công ty Cổ Phần VNC Construction | 20,000,000,000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Tây Bắc Thăng Long | 3,000,000,000 | - | - | - |
| Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn R&H | 510,280,100,000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Vinahud | - | - | - | - |
| Dài hạn | 280,000,000,000 | | | |
| Phạm Thị Hạnh | 280,000,000,000 | - | - | - |
| | 1,036,067,388,000 | - | 35,000,000,000 | - |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Ngắn hạn | 246,271,345,953 | | 587,054,015 | |
| Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC | - | - | 205,200,000 | - |
| Công ty Cổ phần Nội thất TPA DECOR | 5,282,444,493 | - | 190,025,043 | - |
| Công ty CP Bất động sản AZ | - | - | - | - |
| Công ty TNHH HHG HOLDINGS | 15,311,500,478 | - | - | - |
| Công ty cổ phần THH Decor | 23,554,145,000 | - | - | - |
| Tổng Công ty Cổ Phần Công Trình Viettel | 12,246,426,669 | - | - | - |
| Công ty TNHH Giải pháp Môi trường Đại Nam | 2,087,644,779 | - | - | - |
| Công ty CP Tổ Ong | - | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại XNK Việt Hà | - | - | - | - |
| Công Ty CP Kỹ thuật Danaree | 8,813,485,269 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Quân Anh | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần VNC Construction | 175,541,323,834 | - | - | - |
| Các khoản trả trước người bán khác | 3,434,375,431 | - | 191,828,972 | - |
| Cộng | 246,271,345,953 | - | 587,054,015 | - |

CÔNG TY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ VINAHUD

Địa chỉ: Số 105 Phố Nguyễn Bá Khoản, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Điện thoại: 024.37835757

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ báo cáo

tại ngày 31/12/2023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| I. NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2,952,382,994 | 310,835,689 | 2,275,876,909 | 360,257,854 | - | 5,899,353,446 |
| - Mua trong năm | - | - | 2,370,000,000 | - | - | 2,370,000,000 |
| - Tặng khác | - | - | 1,237,235,455 | - | - | 1,237,235,455 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2,370,000,000) | - | - | (2,370,000,000) |
| Số dư cuối năm | 2,952,382,994 | 310,835,689 | 3,513,112,364 | 360,257,854 | - | 7,136,588,901 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,199,859,758 | 310,835,689 | 1,252,850,904 | 291,171,980 | - | 3,054,718,331 |
| - Khấu hao trong năm | 98,412,756 | - | 1,044,341,111 | 47,210,028 | - | 1,189,963,895 |
| - Tặng khác | - | - | 359,350,819 | - | - | 359,350,819 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (520,295,699) | - | - | (520,295,699) |
| Số dư cuối kỳ | 1,298,272,514 | 310,835,689 | 2,136,247,135 | 338,382,008 | - | 4,083,737,346 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1,752,523,236 | - | 1,023,026,005 | 69,085,874 | - | 2,844,635,115 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1,654,110,480 | - | 1,376,865,229 | 21,875,846 | - | 3,052,851,555 |

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Lợi thế kinh doanh | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------|
| I. NGUYÊN GIÁ | | | | | | 0 |
| Số dư đầu năm | 1,863,160,255 | - | - | - | - | 1,863,160,255 |
| Số dư cuối kỳ | 1,863,160,255 | - | - | - | - | 1,863,160,255 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | 399,599,899 | - | - | - | - | 399,599,899 |
| - Khấu hao trong kỳ | 38,614,716 | - | - | - | - | 38,614,716 |
| Số dư cuối kỳ | 438,214,615 | - | - | - | - | 438,214,615 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | - |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1,463,560,356 | - | - | - | - | 1,463,560,356 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 1,424,945,640 | - | - | - | - | 1,424,945,640 |

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhà | Máy móc thiết bị | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------|------------------|----------|-------------------|----------------|
| I. NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13,728,864,080 | 38,202,708,482 | 2,319,089,109 | - | - | 54,250,661,671 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | 15,725,885,952 | - | - | - | 15,725,885,952 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13,728,864,080 | 53,928,594,434 | 2,319,089,109 | - | - | 69,976,547,623 |
| II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3,615,637,298 | 9,604,113,785 | 2,319,089,109 | - | - | 15,538,840,192 |
| - Khấu hao trong kỳ | 270,664,800 | 1,769,038,218 | - | - | - | 2,039,703,018 |
| Số dư cuối kỳ | 3,886,302,098 | 11,373,152,003 | 2,319,089,109 | - | - | 17,578,543,210 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 10,113,226,782 | 28,598,594,697 | - | - | - | 38,711,821,479 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 9,842,561,982 | 42,555,442,431 | - | - | - | 52,398,004,413 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án khu du lịch Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam (*) | 1,023,456,693,375 | 1,023,456,693,375 | - | - |
| Sửa chữa nâng cấp TN Vinahud | - | - | 13,167,035,763 | 13,167,035,763 |
| Cộng | 1,023,456,693,375 | 1,023,456,693,375 | 13,167,035,763 | 13,167,035,763 |

(*) - Dự án đầu tư: Khu du lịch tại Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 5544047184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 13/11/2012; thay đổi lần thứ 02: ngày 20 tháng 10 năm 2020.

- Quy mô dự án: Toàn khu du lịch bao gồm 4 khu chức năng chính, cụ thể: Khu công trình; khu biệt thự; khu cây xanh mặt nước, không gian cảnh quan và khu công trình phụ trợ khác.

- Địa điểm thực hiện dự án: Khối Hà My Đông A, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

- Diện tích sử dụng đất: 70.163 m².

- Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.772.730.415.650 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 133,023,959,426 | 113,023,959,426 | 75,087,207,293 | 75,087,207,293 |
| Công ty TNHH Dầu Khí La Giang | 223,665,689 | 223,665,689 | 18,007,315,360 | 18,007,315,360 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG | 19,655,850,530 | 19,655,850,530 | 16,967,237,650 | 16,967,237,650 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland | 23,725,875,206 | 23,725,875,206 | 13,484,589,894 | 13,484,589,894 |
| Công ty CP Everland Phú Yên | - | - | 12,523,881,672 | 12,523,881,672 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản AZ | - | - | - | - |
| Công ty cổ phần KOSY | - | - | - | - |
| Công ty CP BĐS Thế Kỳ Cen Land | 28,514,770,668 | 28,514,770,668 | - | - |
| Công ty CP Thành Quân | 6,390,261,208 | 6,390,261,208 | - | - |
| CN Cty TNHH Apave Châu Á-TBD tại Tp.ĐN | 1,058,584,945 | 1,058,584,945 | - | - |
| Công ty TNHH HUNI Việt Nam | 760,459,555 | 760,459,555 | - | - |
| Công ty CP tập đoàn Đầu tư Newstarhomes | 4,545,855,592 | 4,545,855,592 | - | - |
| Công Ty Cổ Phần Fecon | 19,643,513,074 | 19,643,513,074 | - | - |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nhà Và Đô Thị Vinahud | - | - | - | - |
| Công ty CP VNC Construction | 20,000,000,000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 8,505,122,959 | 8,505,122,959 | 14,104,182,717 | 14,104,182,717 |
| - Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | 133,023,959,426 | 113,023,959,426 | 75,087,207,293 | 75,087,207,293 |

P
N
W

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1,265,865,238,233 | 1,265,865,238,233 | - | - |
| Người mua trả tiền trước theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản | 1,265,865,238,233 | 1,265,865,238,233 | - | - |
| - | - | - | - | - |
| Cộng | 1,265,865,238,233 | 1,265,865,238,233 | - | - |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT | 2,648,687,178 | 52,024,139,288 | 29,281,835,147 | 25,390,991,319 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,352,539,185 | 3,502,489,378 | 7,209,651,078 | 1,645,377,485 |
| - Thuế Xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 281,245,149 | 1,684,424,455 | 1,387,795,332 | 577,874,272 |
| - Thuế các loại thuế khác | - | 1,553,149,967 | 9,000,000 | 1,544,149,967 |
| - Các khoản phí, lệ phí | - | 437,117,964 | 69,225,014 | 367,892,950 |
| Cộng | 8,282,471,512 | 59,201,321,052 | 37,957,506,571 | 29,526,285,993 |

16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,686,351,493 | 3,917,304,506 | 443,653,849 | 5,160,002,150 |
| Cộng | 1,686,351,493 | 3,917,304,506 | 443,653,849 | 5,160,002,150 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả | | |
| Chi phí lãi vay | 135,608,387,209 | 876,094,036 |
| Chi phí phải trả khác | 7,765,052,419 | 159,061,064 |
| Cộng | 143,373,439,628 | 1,035,155,100 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả khác ngắn hạn</i> | <i>279,064,240,126</i> | <i>10,884,620,886</i> |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 62,297,953 | 47,732,154 |
| Bảo hiểm xã hội | 351,147,639 | - |
| Bảo hiểm Y Tế | 42,962,475 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 20,314,853 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 189,166,611,324 | 10,836,888,732 |
| Phải trả về hợp tác đầu tư | 88,161,893,151 | - |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Sơn Long | 70,000,000,000 | - |
| Công ty CP VNC Contruction | 4,631,893,151 | - |
| Công ty Cổ phần Archi Viên Nam | 13,530,000,000 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Tiên Phong | - | - |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2023 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 19.1. Vay ngắn hạn | 208,873,687,206 | 208,873,687,206 | 767,674,410,940 | 625,673,553,498 | 78,752,829,764 | 78,752,829,764 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đại La | - | - | - | 19,979,606,772 | 19,979,606,772 | 19,979,606,772 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i) | 89,998,946,726 | 89,998,946,726 | 269,998,893,452 | 179,999,946,726 | - | - |
| Vay cá nhân | 118,756,000,480 | 118,756,000,480 | 380,118,517,488 | 275,040,000,000 | 13,677,482,992 | 13,677,482,992 |
| Các đối tượng khác | 118,740,000 | 118,740,000 | 117,557,000,000 | 150,654,000,000 | 45,095,740,000 | 45,095,740,000 |
| 19.2. Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | 89,055,000 | 89,055,000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Hà Nội | - | - | 89,055,000 | 89,055,000 | - | - |
| 19.3. Vay dài hạn | 1,998,335,387,795 | 1,998,335,387,795 | 2,022,046,137,065 | 23,710,749,270 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii) | 1,985,969,042,795 | 1,985,969,042,795 | 1,985,969,042,795 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Hà Nội (iii) | 346,345,000 | 346,345,000 | 465,085,000 | 118,740,000 | - | - |
| Vay cá nhân | 12,020,000,000 | 12,020,000,000 | 35,612,009,270 | 23,592,009,270 | - | - |
| Cộng | 2,207,209,075,001 | 2,207,209,075,001 | 2,789,809,603,005 | 649,473,357,768 | 78,752,829,764 | 78,752,829,764 |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng hạn mức số 01/2023/2355669/HĐTDHM-VINAHUD ngày 06/01/2023.

- Hạn mức tín dụng 90.000.000.000 VND.

- Thời hạn vay: 164 - 195 ngày;

- Mục đích : Bổ sung vốn kinh doanh.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Tiên Phong. Chi tiết như sau sau:

- Hợp đồng cho vay số 03/2023/HDTD/TTDT MB ngày 17/03/2023. Số tiền vay: 160.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends để sở hữu quyền phát triển Dự án Khu du lịch tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (Grand Mercure Hội An) - Chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải. Thời hạn cho vay: 84 tháng;

- Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 03/2023/HDTD/TTDT MB/SD01 ngày 13/04/2023 về việc điều chỉnh số tiền vay. Số tiền vay sau điều chỉnh là 950.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm năm mươi tỷ đồng);

+ Khế ước giải ngân và nhận nợ số 03/2023/GNN/TTDT MB/001 ngày 17/3/2023. Số tiền giải ngân: 160.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: Thanh toán tiền mua một phần phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends để sở hữu một phần quyền phát triển Dự án Khu du lịch tại phường Điện Dương, xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (Grand Mercure Hội An)- Chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải. Thời hạn vay: 84 tháng.

+ Khế ước giải ngân và nhận nợ số 03/2023/GNN/TTDT MB/002 ngày 13/4/2023. Số tiền giải ngân: 790.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tỷ đồng). Mục đích vay: Thanh toán tiền mua một phần phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends để sở hữu một phần quyền phát triển Dự án Khu du lịch tại phường Điện Dương, xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (Grand Mercure Hội An)- Chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải. Thời hạn vay: 84 tháng.

- Hợp đồng cho vay số 06/2023/HDTD/TTDT/ MB ngày 26/04/2023. Số tiền vay: 760.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích vay: Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng để sở hữu một phần quyền phát triển Dự án Khu nhà ở Làng hoa Tiên Phong tại xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Primeland. Thời hạn vay: 84 tháng.

+ Khế ước giải ngân và nhận nợ số 06/2023/GNN/TTDT MB/001 ngày 28/4/2023. Số tiền giải ngân: 760.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng để sở hữu một phần quyền phát triển Dự án Khu nhà ở Làng hoa Tiên Phong tại xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Primeland. Thời hạn vay: 84 tháng.

(iii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc Dân NCB – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay số 101/2020/HĐCV – 9215 ký ngày 23/11/2020; Số tiền vay: 831.200.000 đồng; Lãi suất: 10% trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần; Thời hạn vay: 84 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 chiếc xe ô tô con Kia Sendona 2.2 DAT Luxury của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải theo hợp đồng mua bán xe ô tô số: 1910/2020/KIA ngày 13/10/2020.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 |
| - Số dư đầu năm trước | 380,000,000,000 | (4,034,545,455) | 868,140,257 | 14,250,148,740 | - | 391,083,743,542 |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 21,198,198,701 | - | 21,198,198,701 |
| - Tăng khác do trích quỹ | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 1,425,014,874 | (1,425,014,874) | - | - |
| - Giảm do trích lập quỹ KTPL trong kỳ | - | - | - | (712,507,437) | - | (712,507,437) |
| - Số dư cuối năm trước | 380,000,000,000 | (4,034,545,455) | 2,293,155,131 | 33,310,825,130 | - | 411,569,434,806 |
| - Số dư đầu năm nay | 380,000,000,000 | (4,034,545,455) | 2,293,155,131 | 33,310,825,130 | - | 411,569,434,806 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | (200,368,354,141) | - | (200,368,354,141) |
| - Tăng trong kỳ | - | - | 2,119,819,870 | (3,179,729,805) | 73,040,925 | (986,869,010) |
| Số dư cuối kỳ | 380,000,000,000 | (4,034,545,455) | 4,412,975,001 | (170,237,258,816) | 73,040,925 | 210,214,211,655 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 DOANH THU

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 89,064,482,854 | 117,579,832,623 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2,265,665,552 | |
| Cộng | 91,330,148,406 | 117,579,832,623 |

3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hoá | 89,064,482,854 | 117,579,832,623 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 2,265,665,552 | - |
| Cộng | 91,330,148,406 | 117,579,832,623 |

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn bán nguyên vật liệu, hàng hóa | 86,873,504,018 | 92,642,175,626 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1,010,788,138 | |
| Cộng | 87,884,292,156 | 92,642,175,626 |

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 948,393,547 | 513,558,224 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7,276,283,067 | - |
| Cộng | 8,224,676,614 | 513,558,224 |

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 50,389,858,907 | 377,696,676 |
| Chi phí tài chính khác | 5,478,611,972 | 545,034,246 |
| Cộng | 55,868,470,879 | 922,730,922 |

7 THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|--------------------------------|---|---|
| Chi phí xử lý số dư công nợ lẻ | - | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 655,000,000 | - |
| Thanh lý TSCĐ | - | - |
| Các khoản khác | - | 60,000 |
| Cộng | 655,000,000 | 60,000 |

8 CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|---------------------------------------|---|---|
| Chi phạt vi phạm hợp đồng | 314,841,895 | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | - | - |
| Chi vi phạm hành chính, phạt nộp thuế | - | - |
| Chi phí khác | 117,110,348 | 14,308,261 |
| Cộng | 431,952,243 | 14,308,261 |

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | (1,001,366,711) | 3,962,511,806 |
| Trong đó, thuế TNDN tại từng Công ty | | |
| Thuế TNDN phải nộp tại công ty mẹ | (1,497,418,323) | 3,962,511,806 |
| Thuế TNDN phải nộp tại công ty Xuân Phú Hải | 72,862,698 | - |
| Thuế TNDN phải nộp tại công ty TNHH Friends | 423,188,914 | - |

10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty | (78,439,483,100) | 15,919,641,607 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty | (78,439,483,100) | 15,919,641,607 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 38,000,000 | 38,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2,064) | 419 |

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| Cộng | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |

19.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38,000,000 | 38,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 38,000,000 | 38,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 38,000,000 | 38,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38,000,000 | 38,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 38,000,000 | 38,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cộng | 38,000,000 | 38,000,000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

20 Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 4,412,975,001 | 2,293,155,131 |
| Cộng | 4,412,975,001 | 2,293,155,131 |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Tên tổ chức/cá nhân có liên quan

| <i>STT</i> | <i>Tên tổ chức/cá nhân có liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|------------|--|--|
| 1 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Friends | Công ty con |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải | Công ty con |
| 3 | Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng | Công ty con |
| 4 | Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Prime Land | Công ty liên kết, Ông Nguyễn Minh Tuấn là người đại diện pháp luật |
| 5 | Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Viên Nam | Công ty liên kết |
| 6 | Công ty Cổ phần tập đoàn R&H | Ông Nguyễn Minh Tuấn là người đại diện pháp luật |
| 7 | Công ty Cổ phần Tây Bắc Thăng Long | Ông Nguyễn Minh Tuấn là người đại diện pháp luật |
| 8 | Công ty CP Beru Group | Ông Ngô Đức Tâm là người đại diện pháp luật |
| 9 | Ông Nguyễn Minh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| 10 | Ông Ngô Đức Tâm | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 12/04/2023) |
| 11 | Ông Trương Quang Minh | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 12/04/2023) |
| 12 | Bà Phạm Thị Hạnh | Tổng giám đốc Công ty TNHH đầu tư và XD Friends |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan. Các nghiệp vụ trọng yếu như sau:

Giao dịch với bên liên quan

2.1 Doanh thu bán hàng và CCDV

| | từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 | từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần tập đoàn R&H | 440,005,642 | 279,908,353 |
| Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Prime Land | 184,282,988 | 115,022,328 |
| Công ty CP Tây Bắc Thăng Long | 16,621,364 | - |
| Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng | 16,614,409 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải | 25,141,832 | 17,889,853,288 |
| Cộng | 682,666,235 | 18,284,783,969 |

2.2 Doanh thu khác

| | từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 | từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 |
|---|---|---|
| Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Prime Land | 234,773,233 | - |
| Công ty CP Tây Bắc Thăng Long | 37,808,219 | - |
| Cộng | 272,581,452 | - |

2.3 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần tập đoàn R&H | 29,815,448,459 | 6,413,987,672 |
| Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Prime Land | 1,710,035,071 | 126,443,590 |
| Công ty CP Tây Bắc Thăng Long | 219,903,905 | - |
| Công ty TNHH Mê Linh Thịnh Vượng | 60,513,370 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải | 2,436,634,926 | 22,244,543,596 |
| Công ty CP Beru Group | 1,351,200,000 | 382,200,000 |
| Cộng | 35,593,735,731 | 29,167,174,858 |

2.4 Phải thu về cho vay

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần tập đoàn R&H | 510,280,100,000 | 345,960,000,000 |
| Công Ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Prime Land | 16,357,288,000 | - |
| Công ty CP Tây Bắc Thăng Long | 3,000,000,000 | - |
| Công ty CP Beru Group | 16,150,000,000 | 16,150,000,000 |
| Cộng | 825,787,388,000 | 362,110,000,000 |

2.5 Các khoản phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần tập đoàn R&H | 302,843,000,000 | 302,843,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải | 11,880,000,000 | 35,977,000,000 |
| Công ty CP Beru Group | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Ông Ngô Đức Tâm | 12,020,000,000 | - |
| Cộng | 346,743,000,000 | 358,820,000,000 |

2.5 Các khoản phải trả khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|--------------------|------------|
| Công ty Cổ phần tập đoàn R&H | 654,000,000 | - |
| Ông Ngô Đức Tâm | 314,166,575 | - |
| Cộng | 968,166,575 | - |

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Quý IV/2023 | Doanh thu theo bộ phận | Chi phí theo bộ phận | KQKD theo bộ phận |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Kinh doanh thương mại | 89,022,726,613 | 86,873,504,018 | 2,149,222,595 |
| Kinh doanh dịch vụ | 2,307,421,793 | 1,010,788,138 | 1,296,633,655 |
| Cộng | 91,330,148,406 | 87,884,292,156 | 3,445,856,250 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 9,344,524,710 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | 55,868,470,879 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 36,585,770,450 |
| Lợi nhuận thuần từ hđ sxkd | | | (79,663,860,369) |

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán, Số liệu so sánh trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2023.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Ngân

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

